

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 09/3/2021

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI LAI – THÀNH PHỐ CẦN THƠ
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thanh Trúc

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Ông Phan Tấn Lạc

2/ Ông Phan Thanh Dũng

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Nguyễn Phục Hưng, Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Thới Lai.

Trong ngày 09 tháng 3 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện Thới Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2021/TLST-HNGĐ ngày 19/01/2021 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi dưỡng con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2021/QĐXX-ST ngày 23 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:* chị **Đặng Thị T, sinh năm 1987

HKTT: ấp Thới Quan B, xã Thới Tân, huyện Thới Lai, TP. Cần Thơ.

Tạm trú: ấp Thạnh Phước, xã Thạnh Phú, huyện Cờ Đỏ, TP. Cần Thơ.

Bị đơn:* anh **Phan Văn M, sinh năm 1983

Địa chỉ: ấp Thới Quan B, xã Thới Tân, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Đặng Thị T trình bày:

Tôi và anh M được mai mối và sống chung với nhau năm 2002, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 06/3/2013 tại UBND xã Thới Tân, huyện Thới Lai. Trong thời gian chung sống, anh M không chịu làm ăn chăm lo cho gia đình mà chỉ rượu chè, cờ bạc, tôi đã cố gắng duy trì cuộc sống và hy vọng chồng sửa

đổi nhưng anh M vẫn vậy nên tôi đã sống ly thân với anh M từ tháng 9/2020 đến nay.

- Về con chung: có 02 con chung là Phan Thị T1, sinh ngày 25/7/2003 và Phan Thị N, sinh ngày 25/7/2005, cháu T1 đã trưởng thành, có gia đình và tự lo cuộc sống riêng, cháu N thì đang sống với tôi, nay ly hôn tôi yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu N, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Phan Văn M trình bày:

Tôi thống nhất với phần trình bày của T về quan hệ hôn nhân, về nguyên nhân mâu Tẫn thì tôi thừa nhận lâu lâu tôi cũng có uống rượu, đánh bài với bạn bè, vì thương vợ con nên tôi chỉ làm gần nhà, ai Tê gì làm nấy, nay tôi không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: có 02 con chung là Phan Thị T1, sinh ngày 25/7/2003 và Phan Thị N, sinh ngày 25/7/2005, cháu T1 đã trưởng thành, có gia đình và tự lo cuộc sống riêng. Nếu phải ly hôn thì tôi tôn trọng sự chọn lựa của cháu N, đồng ý giao cháu N cho T nuôi dưỡng.

- Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: chị Đặng Thị T và anh Phan Văn M sống chung với nhau từ năm 2002, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ yêu cầu ly hôn với anh M, anh M không đồng ý ly hôn và yêu cầu chị T cho anh cơ hội sửa chữa, hàn gắn hôn nhân. Hội đồng xét xử xét thấy, chị T và anh M đều thống nhất nguyên nhân mâu Tẫn xuất phát từ phía anh M không chí thú làm ăn, thường xuyên rượu chè, cờ bạc, nhiều lần chị T đã bỏ qua nhưng anh M vẫn không sửa đổi, từ đó vợ chồng mất niềm tin lẫn nhau, chị T bỏ đi và sống ly thân với anh M từ tháng 9/2020, trong thời gian này, vợ chồng không có động thái bỏ qua lỗi lầm của nhau để hàn gắn lại hôn nhân, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc để nuôi dạy con chung, anh chị không tha thiết đoàn tụ, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn

nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ xem xét.

[2] Về con chung: chị T và anh M có 02 con chung là Phan Thị T1, sinh ngày 25/7/2003 và Phan Thị N, sinh ngày 25/7/2005, cháu T1 đã trưởng thành, có gia đình và tự lo cuộc sống riêng. Tại phiên tòa, chị T và anh M thống nhất thỏa Tận giao Phan Thị N, sinh ngày 25/7/2005 cho chị T nuôi dưỡng, xét thấy đây là sự thỏa Tận của đương sự và phù hợp với nguyện vọng của con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Về cấp dưỡng, chị T không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự khai không có nên không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Đặng Thị T được ly hôn với anh Phan Văn M.

- Về con chung: giao cháu Phan Thị N (nữ), sinh ngày 25/7/2005 cho chị Đặng Thị T nuôi dưỡng, anh Phan Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh M, không ai có quyền cản trở anh M thực hiện quyền này.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ, hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự khai không có nên không xem xét.

- Về án phí: chị Đặng Thị T phải nộp 300.000đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Chuyển tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 016153 ngày 18/01/2021 của Thi hành án dân sự huyện Thới Lai thành án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TPCT;
- VKS huyện;
- THA huyện;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thanh Trúc